ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02 /QĐ-SATTP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm tại Tờ trình số 246/TTr-QLTC&KN ngày 18 tháng 03 năm 2026 về việc ban hành Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (lĩnh vực An toàn thực phẩm – Bộ Y tế).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: số 45 đường Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 02/2026/SATTP -KNTP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Công Thương;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Công Thương;
- Lưu: VT, QLTC&KN

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Khánh Phong Lan

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số ……02……/ QĐ-SATTP ngày...26.. tháng...3...năm 2026 của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
I. Lĩnh vực Hóa lý				
1	Mô tả hình thái của sản phẩm	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	SOP/AA/7.2/129	Phạm vi quan sát của mắt thường về trạng thái, kích thước, hình dạng
2	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp GF-AAS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/01 (Tham khảo TCVN 8126:2009)	MDL= 0,1 mg/kg; MQL= 0,4 mg/kg
3	Xác định hàm lượng đường khử	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/35 (Tham khảo: TCVN 4594:1988)	MDL=0,15%; MQL=0,5%
4	Xác định hàm lượng đường tổng	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/36 (Tham khảo TCVN 4594:1988)	MDL= 0,2% MQL= 0,5%
5	Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/40	MDL= 0,03% MQL= 0,1%
6	Xác định hàm lượng tro sulfate	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/41	MDL= 0,03% MQL= 0,1%
7	Định tính Curcumin Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/58	POD: 15 µg/g (mL)
8	Định tính Astragaloside IV Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/63	POD: 2 µg/g (mL)
9	Định tính Rutin Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/64	POD: 0,25 mg/g (mL)
10	Định tính Menthol Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/84	POD: 0,25 µg/g (mL)
11	Xác định hàm lượng kim loại Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/137	MDL= 7 mg/kg; MQL= 20 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
12	Xác định hàm lượng đạm/ nitơ toàn phần/ protein Phương pháp Dumas	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/09 (Tham khảo TCVN 8133-1:2009)	MDL= 0,12%; MQL= 0,27%
13	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydrocloric	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/37	MDL= 0,03%; MQL= 0,1%
14	Xác định hàm lượng tro tổng	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/39	MDL= 0,03%; MQL= 0,1%
15	Xác định độ ẩm/ mất khối lượng do làm khô/ cắn sau khi bay hơi Phương pháp sấy	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/45	MDL= 0,003%; MQL= 0,01%
16	Xác định pH	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng)	SOP/AA/7.2/52 (Tham khảo TCVN 6492:2011)	2 - 12
17	Đo thể tích	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng)	SOP/AA/7.2/51	> 1 ml
18	Xác định độ rã	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng viên nén, viên nang cứng, viên nan mềm, hoàn)	SOP/AA/7.2/50	> 1 giây
19	Xác định khối lượng, độ đồng đều khối lượng, độ đồng đều đơn vị đóng gói, khối lượng trung bình	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng viên nén, viên sủi bọt, viên nang, cốm)	SOP/AA/7.2/51	> 0,3 mg
20	Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid), vitamin PP (Nicotinamid), vitamin B6 (Pyridoxin), vitamin B2 (Riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (Thiamin) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/49	LOD = 6,0 mg/kg LOQ = 50 mg/kg mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
21	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha-tocopheryl acetat), vitamin D (Cholecalciferol) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/55	Vitamin A: LOD = 15 mg/kg LOQ = 50 mg/kg Vitamin E: LOD = 30 mg/kg LOQ = 100 mg/kg Vitamin D: LOD = 150 mg/kg LOQ = 500 mg/kg
22	Xác định hàm lượng vitamin (B5, B9, B12) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/56	LOD = 8,5 mg/kg LOQ = 50 mg/kg mỗi chất
23	Xác định hàm lượng Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Sulfoaildenafil, Aminotadalafil, N-Desmethyl tadalafil Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/98	Sildenafil: LOD = 0,015 mg/kg LOQ = 0,05 mg/kg Tadanafil: LOD = 0,015 mg/kg LOQ = 0,05 mg/kg Vardenafil: LOD = 0,015 mg/kg LOQ = 0,05 mg/kg Sulfoaildenafil: LOD = 0,1 mg/kg LOQ = 0,3 mg/kg Aminotadalafil: LOD = 0,1 mg/kg LOQ = 0,3 mg/kg N-Desmethyl tadalafil: LOD = 0,1 mg/kg LOQ = 0,3 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
24	Xác định hàm lượng Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/99	Curcumin: LOD = 10 mg/kg LOQ =40 mg/kg Demethoxycurcumin: LOD = 1 mg/kg LOQ = 5 mg/kg Bisdemethoxycurcumin: LOD = 1 mg/kg LOQ = 3 mg/kg
25	Xác định hàm lượng flavonoid toàn phần trong cao bạch quả tính theo Quercetin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/ 7.2/101	Quercetin: LOD = 0,2 mg/kg LOQ = 2,0 mg/kg
26	Xác định hàm lượng Notoginsenosid R1, Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Ginsenosid Re, Ginsenosid Rd Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/102	Notoginsenosid R1: LOD = 0,1 mg/kg LOQ = 0,3 mg/kg Ginsenosid Rg1: LOD = 0,15 mg/kg LOQ = 0,5 mg/kg Ginsenosid Rb1: LOD = 0,25 mg/kg LOQ = 0,75 mg/kg Ginsenosid Re: LOD = 0,25 mg/kg LOQ = 0,75 mg/kg Ginsenosid Rd: LOD = 0,05 mg/kg LOQ = 0,15 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
27	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/103 (Tham khảo: TCVN 10861:2015 và ISO 21748:2010)	LOD = 0,8 mg/kg LOQ = 2,5 mg/kg mỗi chất
28	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/113	LOD = 50mg/kg LOQ = 200 mg/kg
29	Xác định hàm lượng Acid amin (Alanin, Methionin, Threonin, Lysin, Arginin, Histidin, Phenylalanin, Valin) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/124	Alanin: LOD = 1,03 mg/kg LOQ = 6,48 mg/kg Methionin: LOD = 3,39 mg/kg LOQ = 11,14 mg/kg Threonin: LOD = 0,45 mg/kg LOQ = 1,83 mg/kg Lysin: LOD = 2,76 mg/kg LOQ = 11,64 mg/kg Arginin: LOD = 0,84 mg/kg LOQ = 3,15 mg/kg Histidin: LOD = 0,48 mg/kg LOQ = 2,14 mg/kg Phenylalanin: LOD = 0,31 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
				LOQ = 1,19 mg/kg Valin: LOD = 0,80 mg/kg LOQ = 2,63 mg/kg
30	Xác định hàm lượng Phyllanthin và Hypophyllanthin Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/130	LOD = 3,3 mg/kg LOQ = 10 mg/kg mỗi chất
31	Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/134	LOD = 30 mg/kg LOQ = 100 mg/kg
32	Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/141	LOD = 25 mg/kg LOQ = 75 mg/kg
33	Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/142	LOD = 7,5 mg/kg LOQ = 25 mg/kg
34	Xác định hàm lượng Eucalyptol và Menthol Phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa GC-FID	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/123	LOD = 20 mg/kg LOQ = 100 mg/kg mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
35	Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng lỏng, dạng rắn và dạng ưa dầu)	SOP/AA/7.2/27	LOD = 1 µg/kg LOQ = 3 µg/kg mỗi chất
36	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng rắn)	SOP/AA/7.2/38	LOD = 26 mg/kg LOQ = 80 mg/kg
II. Lĩnh vực vi sinh				
1	Định lượng *Escherichia coli* và vi khuẩn Coliforms	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	ISO 9308-1:2014 /Amd 1: 2016	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
2	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	TCVN 6189-2:2009	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
3	Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa*	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	TCVN 8881:2011	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
4	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (*Clostridia)*	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	TCVN 6191-2:1996	1 CFU/50 mL
5	Đếm tổng số vi sinh vật	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	ISO 6222:1999	1 CFU/mL
6	Phát hiện *Cronobacter* spp.	Thực phẩm dinh dưỡng công thức	TCVN 7850:2018	eLOD50: 1,5 CFU/10g (mL)